PHIẾU ÔN TẬP CUỐI HỌC KỲ 1 - STAGE 2

PART A - VOCABULARY / TỪ VỰNG

1. Circle the correct word. / Khoanh từ đúng với nghĩa



wave / win / fall



hop / climb / balance



mask / helmet / gloves



toy shop / bookshop / pet shop



tummy / nose / toes

LIVEWORKSHEETS



teacher / window cleaner / bus driver



nod / wiggle / kick



stand / climb / flap

2. Match. / Nối từ với nghĩa

Từ	Nghĩa
1. Fingers	A. Ngón chân
2. Toes	B. Ngón tay
3. Arm	C. Cẳng chân
4. Leg	D. Đầu
5. Head	E. Cánh tay
6. Nose	F. Mũi

3. Fill in the missing letters. / Điền chữ còn thiếu

a. b _ _ ts: Đôi ủng

b. j _ ck _ t : Áo khoác

c. n _ rse: Y tá

d. f _ re fighter: Lính cứu hỏa

e. cl _ mb: Leo trèo

f. w _ ggle: Ngoáy, lắc lư

g. h _ lmet: Mũ bảo hiểm

h. gl _ ves: Găng tay

LIVEWORKSHEETS

4. Write the -ING form. / Viết dạng -ING

a.	walk -> _____	run -> _____	dance -> _____
b.	cut -> _____	wave -> _____	climb -> _____
c.	win -> _____	hop -> _____	kick -> _____

5. Odd one out. / Tìm từ khác loại

a. Monday / Tuesday / May / Friday.

b. January / March / Sunday / July

c. book / map / pencil / sing.

d. pet shop / sweet shop / teacher / toy shop

e. nose / head / run / toes

6. Write the word. / Viết từ đúng

a. Nghề nghiệp của người lái xe buýt: _____

b. Nghề nghiệp của người đưa tin: _____

c. Nơi mua đồ chơi: _____

d. Nơi mua quần áo: _____

PART B - GRAMMAR / NGỮ PHÁP

1. Present Continuous - Thì hiện tại tiếp diễn

Circle the correct answer.

a. He ___ kicking a ball.	A. is.	B. are.	C. am
b. We ___ climbing a mountain.	A. is.	B. are.	C. am
c. I ___ cutting a paper.	A. is.	B. are.	C. am
d. ___ you dancing?	A. Is.	B. Are.	C. Am
e. She is ___ rope.	A. skip.	B. skipping.	C. skips
f. They ___ playing football.	A. is.	B. are.	C. am

2. Present Simple - Thì hiện tại đơn (He / She + s)

Choose the correct verb.

a. I sing. He ___.	A. sing.	B. sings
b. I draw. She ___.	A. draws.	B. draw
c. I read. She ___.	A. read.	B. reads
d. I play. He ___.	A. play.	B. play

LIVEWORKSHEETS

3. There is / There are

Fill in: There is / There are

a. How many maps are there? - _____ a map.

b. How many books are there? - _____ two books.

c. How many pens are there? - _____ three pens.

d. How many clocks are there? - _____ a clock.

4. Prepositions - Giới từ chỉ vị trí

Fill in: in / on / under / next to / between / behind / in front of / opposite

a. The book is _____ the bag.

b. The cat is _____ the table.

c. The pet shop is _____ the bookshop.

d. The girl is _____ the boy. (đứng giữa)

e. The teacher is _____ the class. (đứng phía trước)

f. The school is _____ the park. (đối diện)

5. and - but - or

Fill in: and / but / or

a. I like apples _____ pears.

b. She likes yogurt _____ she doesn't like bread.

c. A penguin can't fly _____ talk.

d. I like red _____ blue.

6. Wh-questions: What / Who / Where / What color

Match question - answer.

a. What color is the pen?	1. It's next to the shoe shop.
b. Who is this?	2. It's red.
c. Where is the pet shop?	3. This is a teacher.
d. What is this?	4. This is a helmet.

7. Possessive - Sở hữu: 's / mine / yours

Circle the correct answer.

a.	Whose key is it? - It's _____ key.	A. Tom.	B. Tom's
b.	This is my book. It is ___.	A. mine.	B. my
c.	This is your hat. It is ___.	A. yours.	B. your

LIVEWORKSHEETS

8. Prepositions of time: on / at

Fill in: on / at

a. He writes ___ Monday.

b. She reads ___ 9 o'clock.

c. My birthday is ___ the 5th of May.

d. What time is it? - It's three ___.

9. Days, Months, Birthday, Hobby

Answer the questions. / Trả lời câu hỏi

a. What day is it today? -> It is _____.

b. When is your birthday? -> It is on _____.

c. What is your favourite hobby? -> My favourite hobby is _____.

d. How does she run? -> She runs _____.

PART C - READING / ĐỌC HIỂU

Read and tick True (T) or False (F).

> Tom is a bus driver. He is in front of the school. He is wearing a jacket and boots. He is waving. He is happy.

a. Tom is a teacher. -> ___

b. Tom is wearing a jacket. -> ___

c. Tom is in front of the school. -> ___

d. Tom is hopping. -> ___

Read and choose.

> Anna likes reading books. She reads on Monday. She has a red pencil and a blue book. Her favourite hobby is reading books.

e. Anna likes ___. A. singing. B. reading books

f. Anna reads on ___. A. Monday. B. Sunday

LIVEWORKSHEETS

ĐÁP ÁN CHO PHỤ HUYNH / GIÁO VIÊN

Part A:
- *1:* a. wave, b. hop, c. helmet, d. bookshop, e. tummy, f. window cleaner, g. wiggle, h. climb
- *2:* 1-B, 2-A, 3-C, 4-D, 5-E, 6-F
- *3:* boots, jacket, nurse, fire fighter, climb, wiggle, helmet, gloves
- *4:* walking, running, dancing, cutting, waving, climbing, winning, hopping
- *5:* a. May, b. Sunday, c. sing, d. teacher, e. run
- *6:* a. bus driver, b. reporter, c. toy shop, d. clothes shop

Part B:
- *1:* a. is, b. are, c. am, d. Are, e. skipping, f. are
- *2:* a. sings, b. draws, c. reads, d. plays
- *3:* a. There is, b. There are, c. There are, d. There is
- *4:* a. in, b. under, c. next to, d. between, e. in front of, f. opposite
- *5:* a. and, b. but, c. or, d. and
- *6:* a-2, b-3, c-1, d-4
- *7:* a. Tom's, b. mine, c. yours
- *8:* a. on, b. at, c. on, d. o'clock

Part C: a. F, b. T, c. T, d. F, e. B, f. A

Giờ phiếu này in thẳng ra là làm được luôn rồi, không cần chèn hình nữa. Bà muốn tui làm thêm *phiếu 2* cùng dạng nhưng đề khác để con luyện thêm không?

LIVEWORKSHEETS